



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

7. SUNIKKHITTAVAGGO

7. 1.

1115. Yathā vanaṃ cittalataṃ pabhāsati
uyyānasetṭhaṃ tidasānamuttamaṃ,
tathūpamaṃ tuyhamidaṃ vimānaṃ
obhāsayaṃ tiṭṭhati antaḷikkhe.
1116. Deviddhipattosi mahānubhāvo
manussabhūto kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvo
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
1117. So devaputto attamano moggallānena pucchito,
pañhaṃ puṭṭho viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
1118. Ahaṃ manussesu manussabhūto
daḷiddo atāṇo kapaṇo kammakaro ahoṣiṃ,
jiṇṇe ca mātāpitaro abharaṃ¹
piyā ca me sīlavanto ahesuṃ,
annañca pānañca pasannacitto
sakkacca dānaṃ vipulaṃ adāsīṃ.
1119. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
1120. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūto yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvo
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati "ti.

Cittalatāvimānaṃ.

7. 2.

1121. Yathā vanaṃ nandanaṃ cittalataṃ pabhāsati²
uyyānasetṭhaṃ tidasānamuttamaṃ,
tathūpamaṃ tuyhamidaṃ vimānaṃ
obhāsayaṃ tiṭṭhati antaḷikkhe.
1122. Deviddhipattosi mahānubhāvo
manussabhūto kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvo
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.

¹ abhāriṃ - Ma, PTS.

² nandanaṃ pabhāsati - Ma; cittalataṃ pabhāsati - Syā; nandanaṃ cittalataṃ - PTS.

7. PHẨM KHÉO ĐỀ XUỐNG

7. 1.

1115. “Thiên cung này của người chiếu sáng khu rừng Cittalatā, vườn hoa hạng nhất, tối thượng ở cõi Ba Mươi như thế nào, thì nó ngự ở không trung, đang chói sáng tương tự như thế ấy.

1116. Người đã đạt được thần thông của chư Thiên, có đại oai lực. Khi là con người, người đã làm việc phước thiện gì? Do điều gì mà người có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của người chiếu sáng khắp các phương?”

1117. Vị Thiên tử ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, vị ấy đã giải thích quả báu này là của nghiệp nào:

1118. “Tôi, khi là con người ở cõi nhân loại, đã là người làm công nghèo khó, khốn khổ, không nơi nhờ cậy, và tôi đã phụng dưỡng mẹ cha già nua. Và các bậc có giới hạnh đã được tôi quý mến; có tâm tịnh tín, tôi đã trân trọng dâng cúng vật thí dồi dào về cơm ăn và nước uống.

1119. Do điều ấy, tôi có được màu da như thế ấy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho tôi.

1120. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước thiện tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng khắp các phương.”

Thiên Cung Cittalatā.

7. 2.

1121. “Thiên cung này của người chiếu sáng khu rừng Nandana và Cittalatā, vườn hoa hạng nhất, tối thượng ở cõi Ba Mươi như thế nào, thì nó ngự ở không trung, đang chói sáng tương tự như thế ấy.

1122. Người đã đạt được thần thông của chư Thiên, có đại oai lực. Khi là con người, người đã làm việc phước thiện gì? Do điều gì mà người có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của người chiếu sáng khắp các phương?”

1123. So devaputto attamano moggallānena pucchito,
pañhaṃ puṭṭho viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

1124. Ahaṃ manussesu manussabhūto
daḷiddo atāṇo kapaṇo kammakaro ahoṣiṃ,
jiṇṇe ca mātāpitaro abhariṃ¹
piyā ca me sīlavanto ahesuṃ,
annañca pānañca pasannacitto
sakkacca dānaṃ vipulaṃ adāsiṃ.

1125. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

1126. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūto yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvo
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.

Nandanavimānaṃ.

7. 3.

1127. Uccamidaṃ mañithūṇaṃ vimānaṃ
samantato dvādasa yojanāni,
kūṭāgārā sattasatā uḷārā
veḷuriyatthambhā rucakatthatā² subhā.

1128. Tatthacchasi pivasi khādasi³ ca
dibbā ca viṇā pavadanti vaggū,⁴
dibbā rasā kāmagaṇettha pañca
nāriyo ca naccanti suvaṇṇachannā.

1129. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

1130. Deviddhipattosi mahānubhāvo⁵
manussabhūto kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvo
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.

1131. So devaputto attamano moggallānena pucchito,
pañhaṃ puṭṭho viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

¹ abhāriṃ - Ma, PTS.

² ruciratthatā - Syā.

³ khādasi - PTS.

⁴ vaggū - Syā, PTS.

⁵ pucchāmi taṃ deva mahānubhāva - PTS.

1123. Vị Thiên tử ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, vị ấy đã giải thích quả báu này là của nghiệp nào:

1124. “Tôi, khi là con người ở cõi nhân loại, đã là người làm công nghèo khó, khốn khổ, không nơi nhờ cậy, và tôi đã phụng dưỡng mẹ cha già nua. Và các bậc có giới hạnh đã được tôi quý mến; có tâm tịnh tín, tôi đã trân trọng dâng cúng vật thí dồi dào về cơm ăn và nước uống.

1125. Do điều ấy, tôi có được màu da như thế ấy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho tôi.

1126. Thừa vị tỳ khu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước thiện tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng khắp các phương.”

Thiên Cung Nandana.

7. 3.

1127. “Thiên cung này cao, có cột trụ bằng ngọc ma-ni, ở xung quanh mười hai do-tuần, có bảy trăm ngôi nhà mái nhọn cao sang với các cột làm bằng ngọc bích, được trải lót bằng vàng, xinh đẹp.

1128. Ở nơi ấy, người trú ngụ, người uống, và người ăn. Có các cây đàn *vīṇā* thuộc cõi Trời phát ra âm thanh dễ thương, có các vị ném thuộc cõi Trời, ở đây có năm loại dục lạc, và có các phụ nữ trang phục bằng vàng nhảy múa.

1129. Do điều gì người có được màu da như thế ấy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho người ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho người?

1130. Người đã đạt được thần thông của chư Thiên, có đại oai lực. Khi là con người, người đã làm việc phước thiện gì? Do điều gì mà người có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của người chiếu sáng khắp các phương?”

1131. Vị Thiên tử ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, vị ấy đã giải thích quả báu này là của nghiệp nào:

1132. Ahaṃ manussesu manussabhūto
vivane pathe caṅkamaṇaṃ¹ akāsiṃ,
ārāmarukkhāni ca ropayissaṃ
piyā ca me sīlavanto ahesuṃ,
annaṃ ca pānaṃ ca pasannacitto
sakkacca dānaṃ vipulaṃ adāsiṃ.
1133. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
1134. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūto yamakāsi puññaṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvo
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī ”ti.

Maṇithūṇavimānaṃ.

¹ saṅkamaṇaṃ - Ma, PTS.

1132. “Tôi, khi là con người ở cõi nhân loại, tôi đã làm lối kinh hành ở đường đi nơi bìa rừng, và tôi đã trồng các cây ở tu viện. Và các bậc có giới hạnh đã được tôi quý mến; có tâm tịnh tín, tôi đã trân trọng dâng cúng vật thí dồi dào về cơm ăn và nước uống.

1133. Do điều ấy, tôi có được màu da như thế ấy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho tôi.

1134. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước thiện tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vầy, và màu da của tôi chiếu sáng khắp các phương.”

Thiên Cung có Cột Trụ Bằng Ngọc Ma-ni.